

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CAI LẬY  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 11/01/2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh

**- Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Huỳnh Văn Thanh;

2. Bà Đồng Thị Mươi.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay.

Trong ngày 11 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 282/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2021 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 99/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1976, (có đơn xin vắng mặt);

HKTT: Ấp 5B, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ hiện nay: Số 37A, khu phố 6, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

**- Bị đơn:** Anh Phạm Văn H, sinh năm 1979, (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 5B, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 15/11/2021, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:*

Chị và anh Phạm Văn H xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C. Sau kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc nguyên nhân là do anh H nhiều lần nhận trộm cháu L tám (L là con riêng của chị với người chồng trước) và nhiều lần anh H đánh đập cháu L nên chị và anh H phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau. Mặc dù chị yêu cầu

anh H không được dùng những hành vi trên đối với cháu L nhưng anh H vẫn tiếp tục. Vì lo sợ sự an toàn của con gái nên chị dẫn các con về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 4/2021 đến nay và kể từ đó anh chị sống ly thân. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, chị không thể tiếp tục sống chung với anh H được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn H.
- Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Minh L, sinh ngày 29/11/2011. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc không thể tham gia phiên tòa nên chị T có đơn yêu cầu xin được vắng mặt trong quá trình xét xử.

\* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn, đơn khởi kiện, bản tự khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng anh H vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị T có đơn yêu cầu ly hôn với anh H, bị đơn anh H cư trú tại ấp 5B, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa, anh H vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ; đồng thời chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, bởi lẽ:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận kết hôn số 49 vào ngày 26/4/2012, được xem là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời khai của chị T thì sau khi kết hôn, chị và anh H chung sống không hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do anh H có những hành vi không tốt với cháu L là con riêng của chị. Vì sự an toàn của cháu L nên chị dẫn các con về nhà mẹ ruột chị sống từ tháng 4/2021 đến nay. Cũng kể từ thời gian này thì anh chị sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa chứng tỏ giữa chị T và anh H đã không còn tình cảm vợ chồng, việc kéo dài hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho cả hai.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau.....”*. Do đó, chị T và anh H thường xuyên cự cãi nhau, anh chị sống ly thân nhau trong thời gian dài mà vẫn không hàn gắn được tình cảm chứng tỏ hôn nhân giữa chị T và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh H, mở phiên hòa giải để hàn gắn mâu thuẫn cho các bên nhưng anh H vắng mặt không lý do và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về việc ly hôn, từ đó cho thấy anh H không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị T. Do đó, chị T yêu cầu xin ly hôn với anh H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.2. Về con chung: Quá trình chung sống chị T và anh H có 01 con chung tên Phạm Minh L, sinh ngày 29/11/2011. Xét thấy, cháu L hiện đang sống với chị T, cuộc sống sinh hoạt đã ổn định. Tại bản tự khai ngày 29/11/2021, cháu L có nguyện vọng sống với chị T khi chị T và anh H ly hôn. Đồng thời tại văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con, chính quyền địa phương khu phố 6, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An xác nhận chị T có đủ điều kiện để nuôi con. Anh H không có ý kiến phản đối về yêu cầu nuôi con chung của chị T. Vì vậy, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

3.3. Về cấp dưỡng: Chị T chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3.4. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị T pH chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Căn cứ:**

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với anh Phạm Văn H.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Minh L, sinh ngày 29/11/2011 cho chị Nguyễn Thị Thu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh Phạm Văn H được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng: Anh H chưa phải cấp dưỡng nuôi con do chị T chưa có yêu cầu.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001298 ngày 28/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên chị T đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9

Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Phạm Thị Mỹ Nhanh**